

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG
MIỀN BẮC**

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đoàn Quang Vinh	Chủ tịch
Ông Trần Trọng Hữu	Thành viên
Ông Phạm Tô Văn	Thành viên
Ông Đoàn Trúc Lâm	Thành viên
Ông Đỗ Tấn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Trọng Hữu	Giám đốc
Ông Chu Đình Chí	Phó Giám đốc
Ông Đoàn Trúc Lâm	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Trọng Hữu
Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Số: 250 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng") của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 4 đến trang 28. Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0042/KTV

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 15 tháng 8 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Quang Huy
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1675/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN BẮCTầng 11, tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, 173 Trung Kính
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		860.518.140.473	981.527.613.323
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	68.363.913.848	62.495.902.506
1. Tiền	111		7.863.913.848	2.495.902.506
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.500.000.000	60.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5	5.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		733.805.234.469	848.695.520.413
1. Phải thu khách hàng	131		431.800.673.629	553.820.689.128
2. Trả trước cho người bán	132		33.663.891.433	42.734.917.728
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		263.223.515.306	245.301.469.465
4. Các khoản phải thu khác	135	6	6.897.051.713	8.618.341.704
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.779.897.612)	(1.779.897.612)
IV. Hàng tồn kho	140	7	23.156.364.735	40.073.770.611
1. Hàng tồn kho	141		23.156.364.735	40.073.770.611
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.192.627.421	25.262.419.793
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		678.654.773	855.236.364
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		25.368.211.601	23.025.623.833
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2.062.712.682	30.590.695
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	2.083.048.365	1.350.968.901
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		347.268.287.549	348.226.260.430
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		66.127.170	66.127.170
1. Phải thu dài hạn khác	218		66.127.170	66.127.170
II. Tài sản cố định	220		242.045.803.222	237.298.899.685
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	216.496.364.674	213.305.705.452
- Nguyên giá	222		293.119.749.287	281.655.783.837
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76.623.384.613)	(68.350.078.385)
2. Tài sản cố định vô hình	227		212.569.675	103.161.341
- Nguyên giá	228		608.970.670	476.970.670
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(396.400.995)	(373.809.329)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	25.336.868.873	23.890.032.892
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		53.525.854.213	62.471.351.956
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	51.000.000.000	51.000.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258	12	35.000.000.000	36.471.351.956
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	13	(32.474.145.787)	(25.000.000.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		51.630.502.944	48.389.881.619
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	51.630.502.944	48.389.881.619
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.207.786.428.022	1.329.753.873.753

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		823.145.618.555	916.103.643.608
I. Nợ ngắn hạn	310		579.751.334.782	765.706.903.035
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	30.000.000.000	93.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		523.009.975.102	644.856.721.266
3. Người mua trả tiền trước	313		4.136.553.169	1.144.474.952
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	3.458.579.053	1.185.666.431
5. Phải trả người lao động	315		2.410.461.499	5.808.194.235
6. Chi phí phải trả	316		2.592.800.000	2.353.062.500
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	14.142.965.959	17.358.783.651
II. Nợ dài hạn	330		243.394.283.773	150.396.740.573
1. Vay dài hạn	334	18	243.000.000.000	150.000.000.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		394.283.773	396.740.573
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		384.640.809.467	413.650.230.145
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	384.640.809.467	413.650.230.145
1. Vốn điều lệ	411		277.198.500.000	277.198.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.717.060.000	19.717.060.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		83.412.309.852	412.309.852
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		412.309.852	412.309.852
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.900.629.763	115.910.050.441
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.207.786.428.022	1.329.753.873.753



Trần Trọng Hữu
Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2012


Phạm Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.363.216.930.188	1.871.308.971.871
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.320.300.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	2.361.896.630.188	1.871.308.971.871
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		2.313.971.959.921	1.830.653.795.270
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		47.924.670.267	40.655.176.601
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	16.742.444.344	189.055.508.876
7. Chi phí tài chính	22	23	22.735.195.570	21.062.148.509
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.527.912.500	12.073.940.487
8. Chi phí bán hàng	24		25.319.617.487	34.094.648.687
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.154.340.236	15.625.062.952
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		8.457.961.318	158.928.825.329
11. Thu nhập khác	31		3.299.452.033	-
12. Chi phí khác	32		-	623.574.600
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		3.299.452.033	(623.574.600)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.757.413.351	158.305.250.729
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	276.704.540	38.489.103.975
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		11.480.708.811	119.816.146.754



Trần Trọng Hữu

Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Phạm Thị Diệu Thúy

Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 31.696.531.979 VND là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán tại ngày 30/6/2012 (tại ngày 31/12/2011: 7.123.403.932 VND), và bao gồm số tiền 1.912.641.659 VND là số tiền ứng trước cho mục đích xây dựng trong kỳ (tại ngày 31/12/2011: 2.039.287.295 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần biến động các khoản phải trả và trả trước cho người bán.

Cổ tức đã trả cho cổ đông không bao gồm số tiền 13.618.274.525 VND là số cổ tức đã công bố nhưng chưa thanh toán cho cổ đông tại ngày 30/6/2012 (tại ngày 31/12/2011: 2.560.855.050 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần biến động các khoản phải trả khác.



Trần Trọng Hữu
Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Phạm Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Bắc (gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Bắc, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018088 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25/6/2007 và các giấy chứng nhận điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là PVG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2012 là 136 (31/12/2011: 144).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh phân đạm, amoniac, các sản phẩm hóa chất khác, các dịch vụ trong kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Kiểm định kỹ thuật an toàn đối với chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng và các thiết bị chịu áp lực;
- Giám định kỹ thuật chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng và các thiết bị chịu áp lực;
- Đại lý, mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Đào tạo lao động kỹ thuật ngành gas (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Tư vấn, thiết kế, đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy, thiết bị kho chứa, trạm chiết nạp LPG và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh LPG và các sản phẩm dầu khí;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ kiện, kho bãi, trạm chiết nạp LPG và các sản phẩm dầu khí;
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm dầu khí.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ chủ yếu là kinh doanh khí hóa lỏng và các sản phẩm dầu khí.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng này nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 22
Máy móc và thiết bị	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 9
Phương tiện vận tải	6 - 12
Tài sản khác	4 - 7

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản góp vốn dài hạn vào các tổ chức kinh tế khác mà Công ty không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước cho tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng thuê vào giá trị tài sản cố định xây dựng trên lô đất trong thời gian xây dựng và vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm kể từ khi tài sản xây dựng ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với thời gian của hợp đồng thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác phản ánh các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận được phân phối theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và phù hợp với quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác, (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có), và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt	415.286.179	237.065.781
Tiền gửi ngân hàng	7.448.627.669	2.258.836.725
Các khoản tương đương tiền	60.500.000.000	60.000.000.000
	68.363.913.848	62.495.902.506

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (*)	5.000.000.000	5.000.000.000
	5.000.000.000	5.000.000.000

(*) Phản ánh hợp đồng tiền gửi với Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam chuyển từ hợp đồng Ủy thác đầu tư với thời hạn 6 tháng từ ngày 02/3/2012 với lãi suất 14%/năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi và đầu tư khác dự thu	912.138.887	1.316.444.445
Hao hụt trong vận chuyển	1.000.000.000	1.000.000.000
Quỹ khen thưởng phúc lợi tạm chi	3.722.129.223	5.627.293.193
Công ty Kinh doanh sản phẩm khí - Hàng cho vay	856.757.500	-
Khác	406.026.103	674.604.066
	6.897.051.713	8.618.341.704

7. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	207.622.561	59.764.910
Công cụ, dụng cụ	5.340.306.194	6.034.909.072
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	711.289.405	711.289.405
Hàng hóa	16.897.146.575	33.267.807.224
	23.156.364.735	40.073.770.611

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Ký quỹ mở thư tín dụng nhập khẩu	523.631.275	614.565.595
Tạm ứng cho CBCNV	1.373.070.658	736.403.306
Khác	186.346.432	-
	2.083.048.365	1.350.968.901

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2012	110.323.427.977	140.096.794.273	4.713.141.490	2.060.703.427	24.461.716.670	281.655.783.837
Mua mới trong kỳ	-	152.297.728	-	13.818.182	-	166.115.910
XDCB hoàn thành	11.297.849.540	-	-	-	-	11.297.849.540
Tại ngày 30/6/2012	121.621.277.517	140.249.092.001	4.713.141.490	2.074.521.609	24.461.716.670	293.119.749.287
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2012	42.430.262.286	20.724.371.804	1.578.587.621	1.598.678.919	2.018.177.755	68.350.078.385
Khấu hao trong kỳ	374.521.471	6.823.743.748	258.576.948	125.254.239	691.209.822	8.273.306.228
Tại ngày 30/6/2012	42.804.783.757	27.548.115.552	1.837.164.569	1.723.933.158	2.709.387.577	76.623.384.613
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2012	<u>78.816.493.760</u>	<u>112.700.976.449</u>	<u>2.875.976.921</u>	<u>350.588.451</u>	<u>21.752.329.093</u>	<u>216.496.364.674</u>
Tại ngày 31/12/2011	<u>67.893.165.691</u>	<u>119.372.422.469</u>	<u>3.134.553.869</u>	<u>462.024.508</u>	<u>22.443.538.915</u>	<u>213.305.705.452</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/6/2012 là 42.509.093.381 VND (31/12/2011: 42.464.681.881 VND).

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	2011
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	23.890.032.892	45.648.505.827
Tăng	51.679.982.451	78.648.685.162
Kết chuyển sang tài sản cố định	(11.297.849.540)	(100.407.158.097)
Bàn giao tài sản cho các Công ty con	(16.225.340.921)	-
Bàn giao tài sản cho các Công ty khác	(22.709.956.009)	-
Số dư cuối kỳ	25.336.868.873	23.890.032.892
Trong đó		
- Tổng kho Khí hóa lỏng Bắc Trung Bộ	18.822.103.876	-
- Công trình trung tâm kiểm định Nam Định	830.713.985	-
- Tổng kho sản phẩm khí Đà Nẵng	945.101.214	18.733.710.210
- Kho chứa đạm	3.859.879.059	3.821.076.332
- Khác	879.070.739	1.335.246.350
	25.336.868.873	23.890.032.892

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Hoạt động chính của các công ty con của Công ty là kinh doanh khí hóa lỏng. Thông tin chi tiết về các công ty con do Công ty trực tiếp kiểm soát tại ngày 30/6/2012 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Vốn góp tại ngày 30/6/2012
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Hà Nội	Hà Nội	100	100	25.000.000.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Nam Định	Nam Định	100	100	19.000.000.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung	Đà Nẵng	100	100	7.000.000.000
				51.000.000.000

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Tỷ lệ vốn góp	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (*)	5%	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	10%	10.000.000.000	10.000.000.000
Hợp tác kinh doanh với Công ty CP Hóa dầu Quân đội		-	1.471.351.956
		35.000.000.000	36.471.351.956

(*) Tại ngày 30/6/2012, Công ty đang sở hữu 2.500.000 cổ phần theo mệnh giá 10.000 VND/cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính Dầu khí Việt Nam) với số tiền đầu tư là 25 tỷ VND, tương đương với 5% vốn góp. Căn cứ vào sổ dư vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính Dầu khí Việt Nam, tại ngày 30/9/2011, Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào công ty này.

13. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư:		
- Đầu tư vào công ty con	(7.474.145.787)	-
- Đầu tư tài chính dài hạn khác	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
	(32.474.145.787)	(25.000.000.000)

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền thuê đất trả trước - Đình Vũ, Hải Phòng	26.873.565.193	27.253.851.493
Tiền thuê đất trả trước - Liên Chiểu, Đà Nẵng	1.172.074.302	1.172.074.302
Tiền thuê văn phòng - Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam	13.234.785.432	9.375.384.476
Tiền thuế sử dụng khu đất Hascom	7.700.760.476	9.367.793.512
Phí sử dụng cầu cảng - Công ty CP Hóa dầu Quân đội	1.029.946.369	-
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	1.619.371.172	1.220.777.836
	51.630.502.944	48.389.881.619

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	30.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18)	-	93.000.000.000
	30.000.000.000	93.000.000.000

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.695.368.684	-
Thuế thu nhập cá nhân	763.210.369	103.589.111
Thuế xuất, nhập khẩu	-	786.257.526
Các loại thuế khác	-	295.819.794
	3.458.579.053	1.185.666.431

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải trả hàng vay	56.131.230	14.391.897.516
Cổ tức phải trả	13.618.274.525	2.560.855.050
Khác	468.560.204	406.031.085
	14.142.965.959	17.358.783.651

18. VAY DÀI HẠN

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam		
- Hợp đồng vay (i)	93.000.000.000	93.000.000.000
- Hợp đồng vay (ii)	150.000.000.000	150.000.000.000
	243.000.000.000	243.000.000.000

(i) Khoản vay từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ủy thác qua Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam với mục đích đầu tư cho dự án Tổng kho khí hóa lỏng Miền Bắc tại Đình Vũ, Hải Phòng và xây dựng cơ sở vật chất của Công ty với thời hạn 03 năm, chịu lãi suất 8,3%/năm, trong đó phí ủy thác quản lý vốn là 1,5%/năm và đáo hạn ngày 28 tháng 10 năm 2011. Ngày 21 tháng 2 năm 2012, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã đồng ý gia hạn khoản vay theo Nghị quyết số 1306 với thời gian gia hạn là 03 năm kể từ ngày đáo hạn. Khoản vay có tài sản đảm bảo là Tổng kho Bắc Trung bộ và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất ủy thác và phí ủy thác là 0,1%/năm. Lãi suất sẽ được trả định kỳ 6 tháng/lần và gốc vay được trả vào cuối kỳ.

(ii) Khoản vay từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ủy thác qua Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam nhằm tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và dự án Tổng kho khí hóa lỏng Miền Bắc tại Đình Vũ, Hải Phòng và các dự án khác của Công ty. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất bằng 75% lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam được niêm yết vào ngày xác định lãi suất. Khoản vay có thời hạn 03 năm từ ngày 09/7/2010.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỒNG MIỀN BẮC

Tầng 11, tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, 173 Trung Kính

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012

đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***18. VAY DÀI HẠN (Tiếp theo)**

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Trong vòng một năm	-	93.000.000.000
Trong năm thứ hai	150.000.000.000	150.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	93.000.000.000	-
Tổng cộng	243.000.000.000	243.000.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn - xem Thuyết minh số 15)	-	93.000.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	243.000.000.000	150.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2011	277.198.500.000	19.717.060.000	412.309.852	412.309.852	20.117.231.164	317.857.410.868
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	137.620.594.277	137.620.594.277
Chi thường ban điều hành và khác	-	-	-	-	(248.000.000)	(248.000.000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(41.579.775.000)	(41.579.775.000)
Số dư tại ngày 01/01/2012	277.198.500.000	19.717.060.000	412.309.852	412.309.852	115.910.050.441	413.650.230.145
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	11.480.708.811	11.480.708.811
Trích lập các quỹ (*)	-	-	83.000.000.000	-	(90.000.000.000)	(7.000.000.000)
Chi thường ban điều hành và khác	-	-	-	-	(230.129.489)	(230.129.489)
Chi trả cổ tức (**)	-	-	-	-	(33.260.000.000)	(33.260.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2012	277.198.500.000	19.717.060.000	83.412.309.852	412.309.852	3.900.629.763	384.640.809.467

Ngày 25/5/2012, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phân phối lợi nhuận năm 2011 như sau:

(*) Trích lập quỹ đầu tư phát triển 83 tỷ VND và quỹ khen thưởng phúc lợi 7 tỷ VND;

(**) Chi trả cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2011 của Công ty trong kỳ với tỷ lệ 12%, tương đương với 33,26 tỷ VND.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN BẮCTầng 11, tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, 173 Trung Kính
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn điều lệ góp bởi cổ đông tại ngày 30/6/2012 như sau:

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp tại ngày 30/6/2012		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2011	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam	186.306.310.000	67,21	99.466.310.000	35,88	99.466.310.000	35,88
Các cổ đông khác	90.892.190.000	32,79	177.732.190.000	64,12	177.732.190.000	64,12
	277.198.500.000	100	277.198.500.000	100	277.198.500.000	100

Vốn đã góp tại ngày 31/12/2011 và 30/6/2012 với số tiền là 277.198.500.000 VND tương ứng với các cổ phiếu phổ thông đang được lưu hành. Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

20. DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Doanh thu bán gas công nghiệp	1.587.394.490.524	1.382.941.329.830
Doanh thu bán hàng cho các công ty con	632.653.507.027	487.404.819.871
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và khác	143.168.932.637	962.822.170
	2.363.216.930.188	1.871.308.971.871
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Giảm giá hàng bán	(1.320.300.000)	-
	2.361.896.630.188	1.871.308.971.871

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	733.466.001	984.102.906
Chi phí nhân công	8.474.073.670	13.557.282.598
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.295.897.894	5.673.831.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.989.327.532	28.924.793.802
Chi phí khác	228.787.039	579.701.209
	32.721.552.136	49.719.711.639

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Cổ tức được chia	1.800.000.000	9.900.000
Nhượng bán cổ phiếu PVGasD	-	173.858.850.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.683.188.977	9.889.942.388
Lợi nhuận từ các công ty con	9.316.000.780	4.338.934.826
Lãi chênh lệch tỷ giá	943.254.587	957.881.662
	16.742.444.344	189.055.508.876

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	7.474.145.787	4.571.961.730
Chi phí lãi vay	14.527.912.500	12.073.940.487
Lỗ chênh lệch tỷ giá	578.715.747	4.416.246.292
Chi phí tài chính khác	154.421.536	-
	22.735.195.570	21.062.148.509

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	11.757.413.351	158.305.250.729
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(11.116.000.780)	(4.358.734.826)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	465.405.587	9.899.997
Thu nhập chịu thuế	1.106.818.158	153.956.415.900
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	276.704.540	38.489.103.975

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 15 và 18, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn điều lệ, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.363.913.848	62.495.902.506
Đầu tư ngắn hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	431.405.068.177	554.097.967.197
Đầu tư dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
Tài sản tài chính khác	523.631.275	614.565.595
Tổng cộng	515.292.613.300	632.208.435.298
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	273.000.000.000	243.000.000.000
Phải trả người bán	523.009.975.102	644.856.721.266
Chi phí phải trả	2.592.800.000	2.353.062.500
Tổng cộng	798.602.775.102	890.209.783.766

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá LPG.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro về biến động tỷ giá thông qua các công cụ tài chính vì các biện pháp này tương đối phức tạp, đồng thời Ban Giám đốc cũng đánh giá ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái là không trọng yếu đối với hoạt động của Công ty.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2012	31/12/2011	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	16.910.877.692	17.455.530.240	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua LPG từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này được Công ty quản trị bằng cách duy trì một mức tồn kho đủ để bán trong một thời gian hợp lý.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung vào một số khách hàng công nghiệp và đại lý phân phối lớn. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của một số khoản phải thu khách hàng lớn, bao gồm trong số dư phải thu khách hàng trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 với số tiền khoảng 422 tỷ VND.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận, được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Giả định rằng dòng tiền lãi được xác định trên lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/6/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	30.000.000.000	243.000.000.000	273.000.000.000
Phải trả người bán	523.009.975.102	-	523.009.975.102
Chi phí phải trả	2.592.800.000	-	2.592.800.000
	555.602.775.102	243.000.000.000	798.602.775.102

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	93.000.000.000	150.000.000.000	243.000.000.000
Phải trả người bán	644.856.721.266	-	644.856.721.266
Chi phí phải trả	2.353.062.500	-	2.353.062.500
	740.209.783.766	150.000.000.000	890.209.783.766

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2012	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.363.913.848	-	68.363.913.848
Phải thu khách hàng và phải thu khác	431.338.941.007	66.127.170	431.405.068.177
Đầu tư tài chính	5.000.000.000	10.000.000.000	15.000.000.000
Tài sản tài chính khác	523.631.275	-	523.631.275
	505.226.486.130	10.066.127.170	515.292.613.300

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.495.902.506	-	62.495.902.506
Phải thu khách hàng và phải thu khác	554.031.840.027	66.127.170	554.097.967.197
Đầu tư tài chính	5.000.000.000	10.000.000.000	15.000.000.000
Tài sản tài chính khác	614.565.595	-	614.565.595
	622.142.308.128	10.066.127.170	632.208.435.298

26. CAM KẾT VỐN

Tại ngày 30/6/2012, Công ty có các khoản cam kết vốn liên quan đến đầu tư tài sản cố định như sau:

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vốn đã được phê duyệt và chưa ký hợp đồng	78.585.834.492	231.419.136.683
Các hợp đồng đã ký nhưng chưa thực hiện	47.040.558.563	45.939.141.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	491.180.000	491.180.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.911.800.000	4.911.800.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	19.647.200.000	19.647.200.000
Sau năm năm	14.735.400.000	17.191.300.000
	39.294.400.000	41.750.300.000

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

Tổng số tiền thuê 1.198 m² mặt sàn văn phòng của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc tại tầng 11, tòa nhà Viện Dầu khí, 173 Trung Kính trong vòng 50 năm kể từ ngày 10/8/2010.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ		
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	22.709.956.009	2.234.847.005
Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Đông Dương	3.131.048.804	1.552.067.957
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí Vũng Áng	25.750.000	-
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	85.591.892.993	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Chuyển nhượng cổ phần	-	235.733.850.000
Công ty Cổ phần Phát triển Gas Đô thị	868.024.320	683.991.870
Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Thanh Hoá	60.428.550	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Hà Nội	124.333.545.400	195.821.953.892
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Nam Định	108.117.800.992	176.460.373.845
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung	63.039.709.345	115.122.492.134
Mua hàng hóa, dịch vụ và tài sản		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	661.063.273.265	614.774.415.428
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	926.290.158.137	1.220.388.676.644
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam	202.710.364.170	1.430.003.907
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Chi phí thương hiệu	45.454.545	12.438.695.461
Viện Dầu Khí - Thuê văn phòng	4.687.210.273	889.738.907
Công ty Bảo Hiểm PVI Thăng Long	725.849.179	-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	348.797.035	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan (Tiếp theo):

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ và tài sản		
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác tài sản Dầu khí	929.203.878	-
Công ty Cổ phần dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC	23.167.419	-
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam	35.224.548.997	-
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí Vũng Áng	65.374.364	-
Khác		
Chi phí lãi vay - Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	14.527.912.500	9.493.306.186
Thanh toán cổ tức cho Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	-	27.945.946.500
Cổ tức được chia - Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp	1.800.000.000	9.900.000
Thu nhập của Ban Giám đốc		
Thu nhập của Ban Giám đốc	584.529.548	632.857.007

Số dư với các bên liên quan:

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải thu		
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - Cty CP	-	2.992.397.305
Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Hà Nội	118.340.538	118.340.538
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	27.617.030.195	15.534.442.861
Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Đông Dương	184.676.662	2.416.765.092
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	-	599.722.223
Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Thanh Hoá	27.378.120	-
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam - Ứng trước	17.929.215.179	43.176.688.538
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Hà Nội	108.074.963.129	84.143.814.472
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Nam Định	92.609.840.498	95.998.118.061
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung	62.709.840.379	65.159.536.932
Phải trả		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	270.908.499.534	303.843.407.745
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	50.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	106.597.124.129	272.127.950.178
Công ty Cổ phần Vận tải sản phẩm khí Quốc Tế	7.000.000.000	20.848.888.054
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác tài sản Dầu khí	1.044.997.821	790.065.068
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	9.777.400.441	167.344.013
Công ty Bảo Hiểm PVI Thăng Long	47.214.506	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh sản phẩm khí (KDK) - Phải trả hàng vay	1.340.076.437	447.821.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo):

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Khác		
Vay dài hạn - Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	243.000.000.000	150.000.000.000
Vay ngắn hạn - Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	-	93.000.000.000
Ủy thác đầu tư tiền gửi - Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000
Lãi vay phải trả - Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	2.281.800.000	2.353.062.500
Cổ tức phải trả - Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	11.935.957.200	-

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011.



Trần Trọng Hữu
Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Phạm Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng

